

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2023/HNGĐ-ST
Ngày 15- 9- 2023
V/v: Yêu cầu không công nhận vợ
chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T D - TỈNH NGHỆ AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ái

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lô Văn Giáp

Ông Thò Bá Tênh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:** Ông Lô Văn Tim - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 97/2023/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị L Th D, sinh năm 1980. Có đơn xét xử vắng mặt

Trú tại: Bản C Tr, xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Anh V V Th, sinh năm 1979. Có đơn xét xử vắng mặt

Địa chỉ: Bản M, thị trấn Th Gi, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 8 năm 2023 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị L Th D trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Chị D và anh V V Th tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn theo phong tục tập quán vào năm 2001. Chị D và anh Th đăng ký kết hôn tại Bản M, xã Th Gi, huyện T D, tỉnh Nghệ An trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc, chị D không nhớ cụ thể ngày tháng năm đăng ký kết hôn. Sau khi ký giấy đăng ký kết hôn thì chị D được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng khi vợ chồng sống ly thân nhau thì chị D không mang theo giấy chứng nhận kết hôn. Tòa án

yêu cầu chị D cung cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng chị D không cung cấp được, tại UBND thị trấn Th Gi, huyện T D, tỉnh Nghệ An cũng không lưu giữ hồ sơ đăng ký kết hôn giữa chị D và anh V V Th.

Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh vào năm 2004, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh Th nghiện ma túy, bản thân chị D đã khuyên can rất nhiều lần nhưng anh Th không chịu sửa chữa nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, càng chung sống vợ chồng càng phát sinh mâu thuẫn càng lớn, hiện vợ chồng đã sống ly thân nhau được gần 20 năm. Nay mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn nên chị D có nguyện vọng ly hôn để ổn định cuộc sống và công việc. Trong trường hợp vợ chồng chị D không có giấy chứng nhận kết hôn thì yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng.

Con chung: Chị D và anh Th có 01 con chung là cháu T D, sinh ngày 13/02/2002 hiện cháu đang sống với chị D tại bản Na Tổng, xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Cháu Hảo hiện nay đã trưởng thành không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các biên bản hòa giải anh V V Th trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Anh Th và chị L Th D tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 2001. Anh Th và chị D đăng ký kết hôn tại Bản M, xã Th Gi, huyện T D, tỉnh Nghệ An, ngày tháng năm cụ thể anh Th không nhớ nữa. Sau khi làm thủ tục đăng ký kết hôn thì vợ chồng anh Th được cấp giấy chứng nhận kết hôn, tuy nhiên năm 2004 anh Th đi chấp hành án về tội ma túy, sau khi trở về địa phương thì giấy chứng nhận kết hôn bị thất lạc. Tòa án đã tổng đạt yêu cầu cung cấp chứng cứ là giấy chứng nhận kết hôn, tuy nhiên anh Th không cung cấp được.

Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, mâu thuẫn phát sinh vào năm 2004, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh Th nghiện ma túy nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, xúc phạm nhau thậm tệ, nhưng càng chung sống vợ chồng mâu thuẫn ngày càng lớn, mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được, năm 2004 anh Th đi chấp hành án thì vợ chồng cũng sống ly thân với nhau. Nay chị D có nguyện vọng ly hôn với anh Th thì anh Th đồng ý ly hôn. Trong trường hợp vợ chồng anh Th không có giấy chứng nhận kết hôn thì yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng.

- Con chung: Anh Th và chị D có 01 con là cháu T D, sinh ngày 13/02/2002 hiện cháu đang sống với chị D tại bản Na Tổng, xã T Th, huyện T

D, tỉnh Nghệ An. Cháu Hảo hiện nay đã trưởng thành không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại UBND thị trấn Th Gi, UBND xã T Th, huyện T D, tỉnh Nghệ An: Quá trình kiểm tra trên hệ thống dữ liệu quốc gia và hồ sơ lưu trữ đăng ký kết hôn tại UBND xã T Th, UBND thị trấn Th Gi thì không có thông tin đăng ký kết hôn của chị L Th D và anh V V Th.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L Th D cụ thể như sau: Quan hệ hôn nhân không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L Th D và anh V V Th; Về con chung cháu T D, sinh năm 2002 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình được quy định Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh V V Th có hộ khẩu thường trú tại Bản M, thị trấn Th Gi, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Căn cứ Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị L Th D và anh V V Th thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An. Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Tình trạng hôn nhân: Chị D và anh Th tìm hiểu, sau đó chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 2001, anh Th và chị D đều khai có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th Gi (nay là thị trấn Th Gi), huyện T D, tỉnh Nghệ An. Tuy nhiên, Tòa án yêu cầu chị D và anh Th cung cấp giấy chứng nhận kết hôn thì chị D và anh Th đều không cung cấp được.

Tòa án cũng tiến hành xác minh tại UBND xã T Th, UBND thị trấn Th Gi, huyện T D, tỉnh Nghệ An thì trên hệ thống dữ liệu quốc gia và hồ sơ lưu trữ đăng

ký kết hôn tại UBND xã T Th, UBND thị trấn Th Gi thì không có thông tin đăng ký kết hôn của chị L Th D và anh V V Th.

Vì vậy, anh Dân và chị Thịnh không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, đây là tranh chấp yêu cầu không công nhận vợ chồng.

[3] Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và tài liệu do tòa án thu thập được có đủ căn cứ xác định chị L Th D và anh V V Th chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ năm 2001. Tại thời điểm chung sống chị D và anh Th đều đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu hai người chung sống bình thường, hạnh phúc nhưng đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn do chị D và anh Th quan điểm sống khác nhau, anh Th nghiện ma túy nên thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Hiện nay chị D và anh Th đã sống ly thân từ năm 2004, không ai quan tâm đến ai về mọi mặt nên căn cứ điều 9, điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp ngày 06/01/2016 về Hướng dẫn thi hành một số quy định Luật hôn nhân và gia đình thì không xác định chị L Th D và anh V V Th là vợ chồng, việc chị L Th D yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh V V Th là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: anh Th và chị D có 01 con chung tên cháu là T D, sinh ngày 13/02 2002, cháu đã trưởng thành không bị hạn chế hay mất về năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản, nợ chung: Chị L Th D và anh V V Th không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị L Th D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; khoản 4 điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L Th D và anh V V Th.

2. Về con chung:

- Cháu T D, sinh năm 2002 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết;

3. Tài sản chung, nợ chung: Chị D và anh Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí: Chị L Th D phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2022/0005111 ngày 25/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T D, tỉnh Nghệ An.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- VKSND H.T D;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS H.T D;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Ái